

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE
TẦNG 6 TÒA NHÀ PAX SKY, 63-65 NGÔ THỊ NHẬM, PHƯỜNG PHẠM ĐÌNH HỒ
QUẬN HAI BÀ TRUNG, HÀ NỘI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I/2024





Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Mẫu số B01 - CTCK

☎ 024.710 89234

📍 Pax Sky Số 63- 65 Ngô Thi Nhậm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/03/2024

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7,854,333,348,889	6,597,764,367,356
I. TÀI SẢN TÀI CHÍNH	110		7,846,224,069,883	6,568,700,001,482
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	632,961,328,635	505,275,910,457
1.1. Tiền	111.1		545,547,306,882	505,275,910,457
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		87,414,021,753	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	621,228,236,875	298,584,681,685
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	2,915,500,000,000	2,765,500,000,000
4. Các khoản cho vay	114	9	3,408,821,967,861	2,483,068,630,247
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(16,746,428,261)	(44,556,698,543)
7. Các khoản phải thu	117	10	269,431,188,326	550,334,911,418
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		25,105,067,950	345,150,124,150
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		244,326,120,376	205,184,787,268
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		244,326,120,376	205,184,787,268
8. Trả trước cho người bán	118		1,376,894,348	2,512,503,804
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	1,370,049,645	1,114,284,104
12. Các khoản phải thu khác	122	10	12,343,608,777	6,928,554,633
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(62,776,323)	(62,776,323)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		8,109,279,006	29,064,365,874
1. Tạm ứng	131		2,617,522,370	23,635,074,373
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11	5,464,756,636	5,402,291,501
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		27,000,000	27,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,380,419,010,429	848,298,327,765
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		1,264,718,390,200	729,681,708,989
2. Các khoản đầu tư	212	8	1,264,718,390,200	729,681,708,989
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		1,264,718,390,200	729,681,708,989
II. Tài sản cố định	220		79,260,647,139	84,720,317,580
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	11,485,775,518	12,279,282,510

62
CỘNG
CỔ
HỮU
Đ
Ả TR

- Nguyên giá	222		19,724,311,171	19,518,941,767
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223.a		(8,238,535,653)	(7,239,659,257)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	18,835,159,544	19,884,750,722
- Nguyên giá	225		20,991,823,600	20,991,823,600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226.a		(2,156,664,056)	(1,107,072,878)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	48,939,712,077	52,556,284,348
- Nguyên giá	228		74,850,892,000	74,754,292,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229.a		(25,911,179,923)	(22,198,007,652)
V. Tài sản dài hạn khác	250		36,439,973,090	33,896,301,196
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		3,645,254,931	2,926,278,681
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		7,123,824,199	7,166,402,836
4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	15	15,651,316,102	13,789,036,252
5. Tài sản dài hạn khác	255		10,019,577,858	10,014,583,427
5.1 Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh			10,019,577,858	10,014,583,427
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9,234,752,359,318	7,446,062,695,121
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+340)	300		4,986,575,060,689	4,140,717,286,256
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4,972,872,605,110	4,126,428,950,224
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		4,906,060,478,908	3,643,056,054,047
1.1. Vay ngắn hạn	312	16	4,906,060,478,908	3,643,056,054,047
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	6,339,397,474	3,032,653,338
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	18	369,905,859	531,808,131
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	19	28,110,458,865	30,277,977,003
11. Phải trả người lao động	323		6,856,527,916	16,149,415,347
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		654,872,560	526,339,935
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		24,054,164,322	17,582,968,619
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		426,580,810	415,271,515,408
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218,396	218,396
II. Nợ phải trả dài hạn	340		13,702,455,579	14,288,336,032
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		12,957,369,405	14,227,038,282
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		12,957,369,405	14,227,038,282
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		745,086,174	61,297,750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		4,248,177,298,629	3,305,345,408,865
I. Vốn chủ sở hữu	410		4,248,177,298,629	3,305,345,408,865
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,872,725,725,300	3,000,041,575,300
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3,300,000,000,000	3,000,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		3,300,000,000,000	3,000,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		572,725,725,300	41,575,300
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		2,598,930,256	2,598,930,256
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3,234,930,256	3,234,930,256
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		369,617,712,817	299,469,973,053
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		368,224,678,453	305,663,728,982

7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		1,393,034,364	(6,193,755,929)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	440		9,234,752,359,318	7,446,062,695,121

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		330,000,000	300,000,000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	20	67,905,620,000	35,758,920,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		45,755,590,000	35,758,870,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		14,150,000,000	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		8,000,030,000	50,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	180,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		-	180,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	21	13,565,962,160,000	11,700,477,370,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		12,251,075,660,000	10,832,883,870,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		3,149,520,000	3,149,520,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		834,079,170,000	699,083,870,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		477,657,810,000	165,360,110,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	22	457,205,350,000	1,301,366,710,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		134,780,000	844,296,140,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		457,070,570,000	457,070,570,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	23	309,272,520,000	193,516,650,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	24	1,538,902,761,313	877,334,497,982
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		1,107,723,713,957	698,351,886,798
7.1.1 Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	027.1		169,950,688,182	92,064,884,837
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		7,075,420	7,066,607
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		261,221,283,754	86,910,659,740
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		259,055,615,470	83,279,527,507

C.
TỶ
HÂN
KH
SE
NG

b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		2,165,668,284	3,631,132,233
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	25	1,537,875,541,903	877,334,352,382
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1,365,759,185,437	781,638,335,312
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		2,165,668,284	3,631,132,233
8.3 Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	031.3		169,950,688,182	92,064,884,837
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1,027,219,410	145,600

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên

Tổng giám đốc



Phạm Thị Thanh Hoa



Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

☎ 024.710 89234

📍 Pax Sky Số 63- 65 Ngõ Thì Nhậm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý I/2024	Quý I/2023 (Trình bày lại)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
I.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG					Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		15,954,062,454	12,636,617,739	15,954,062,454	12,636,617,739
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	26	14,475,407,855	2,749,041,979	14,475,407,855	2,749,041,979
b.	Chênh lệch tăng/(giảm) về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		3,418,942,120	9,886,930,760	3,418,942,120	9,886,930,760
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	27	(1,940,287,521)	645,000	(1,940,287,521)	645,000
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	27	57,063,296,357	52,354,227,040	57,063,296,357	52,354,227,040
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	27	74,202,380,178	71,122,751,954	74,202,380,178	71,122,751,954
1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		32,111,776,558	12,468,080,163	32,111,776,558	12,468,080,163
1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	548,729,844	-	548,729,844
1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1,316,359,473	924,656,897	1,316,359,473	924,656,897
1.11	Thu nhập hoạt động khác	11		853,719,154	441,159,781	853,719,154	441,159,781
	Cộng Doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		181,501,594,174	150,496,223,418	181,501,594,174	150,496,223,418
II.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1	(Lãi)/Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(4,090,111,108)	7,381,289,865	(4,090,111,108)	7,381,289,865
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		272,067,080	1,483,771,992	272,067,080	1,483,771,992
b.	Chênh lệch (tăng)/giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		(4,851,636,597)	5,878,797,915	(4,851,636,597)	5,878,797,915
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		489,458,409	18,719,958	489,458,409	18,719,958
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24	28	10,525,686,212	48,148,980,237	10,525,686,212	48,148,980,237
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	26		14,956,522	20,327,865	14,956,522	20,327,865
2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	29	38,659,616,901	20,284,695,711	38,659,616,901	20,284,695,711
2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		21,621,118	61,819,012	21,621,118	61,819,012
2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	29	756,388,595	296,312,174	756,388,595	296,312,174
2.1	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	29	2,260,974,035	896,684,530	2,260,974,035	896,684,530
2.12	Chi phí các dịch vụ khác	32	29	1,513,651,608	378,850,766	1,513,651,608	378,850,766
	Cộng Chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		49,662,783,883	77,468,960,160	49,662,783,883	77,468,960,160
III.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		204	431,763	204	431,763
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1,409,048,996	1,051,639,357	1,409,048,996	1,051,639,357
3.4	Doanh thu khác	44		21,698,630	-	21,698,630	-
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	50		1,430,747,830	1,052,071,120	1,430,747,830	1,052,071,120
IV.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		917	550,165	917	550,165
4.1	Chi phí lãi vay	52		9,906,004,826	7,202,750,490	9,906,004,826	7,202,750,490
4.5	Chi phí tài chính khác	55		11,262,863		11,262,863	
	Cộng chi phí tài chính (60 = 51=> 55)	60		9,917,268,606	7,203,300,655	9,917,268,606	7,203,300,655
V.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	30	36,220,506,385	18,735,814,027	36,220,506,385	18,735,814,027
VI.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-62)	70		87,131,783,130	48,140,219,696	87,131,783,130	48,140,219,696

PHÂN HẠNG

VII.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
7.1	Thu nhập khác	71		703,654,995	4,589,557,539	703,654,995	4,589,557,539
7.2	Chi phí khác	72		109,682,503	3,031,503,996	109,682,503	3,031,503,996
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		593,972,492	1,558,053,543	593,972,492	1,558,053,543
VIII.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70+ 80)	90		87,725,755,622	49,698,273,239	87,725,755,622	49,698,273,239
8.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		79,455,176,905	45,690,140,394	79,455,176,905	45,690,140,394
8.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	92		8,270,578,717	4,008,132,845	8,270,578,717	4,008,132,845
IX.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		17,578,015,858	10,252,959,864	17,578,015,858	10,252,959,864
9.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	31	16,894,227,434	8,275,573,712	16,894,227,434	8,275,573,712
9.2	Chi phí /(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	100.2		683,788,424	1,977,386,152	683,788,424	1,977,386,152
X.	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		70,147,739,764	39,445,313,375	70,147,739,764	39,445,313,375

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên



Lập ngày 19 tháng 04 năm 2024

Tổng giám đốc

Phạm Thị Thanh Hoa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31/03/2024

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		87,725,755,622	49,698,273,239
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(94,958,476,685)	(57,507,698,867)
- Khấu hao TSCĐ	03		5,761,639,845	3,451,299,322
- Các khoản dự phòng	04		(27,810,270,282)	-
- Chi phí lãi vay	06		9,906,004,826	7,202,750,490
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(1,409,048,996)	(1,051,639,357)
- Dự thu tiền lãi	08		(81,406,802,078)	(67,110,109,322)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		(4,851,636,597)	5,878,797,915
- Chênh lệch (tăng)/giảm đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		(4,851,636,597)	5,878,797,915
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(3,418,942,120)	(9,886,930,760)
- Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		(3,418,942,120)	(9,886,930,760)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(1,992,337,267,618)	(593,130,151,149)
- Giảm/(tăng) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		(314,372,976,473)	15,033,632,079
- Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(685,036,681,211)	(215,329,182,404)
- Tăng các khoản cho vay	33		(925,753,337,614)	(170,519,464,618)
- Tăng phải thu bán các tài sản tài chính	35		320,045,056,200	(10,070,000)
- Giảm/(tăng) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36		42,265,468,970	40,853,396,338
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu về dịch vụ CTCK cung cấp	37		(255,765,541)	230,943,728
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu về khác	39		(4,279,444,688)	12,902,125,426
- Giảm/(tăng) các tài sản khác	40		21,017,552,003	1,407,711,872
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		38,398,732,817	50,398,980,237
- Tăng chi phí trả trước	42		(19,886,498)	(3,003,638,599)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(24,612,861,931)	(11,015,218,398)
- Lãi vay đã trả	44		(41,833,541,940)	(58,770,772,314)
- Tăng phải trả cho người bán	45		(161,902,272)	2,915,671,080
- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		128,532,625	38,127,250
- Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		5,551,116,359	971,521,031
- Tăng phải trả người lao động	48		(9,292,887,431)	(2,597,845,465)
- (Giảm)/Tăng phải trả, phải nộp khác	50		(411,538,190,462)	(244,583,525,384)

- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(2,586,250,531)	(12,052,543,008)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(2,007,840,567,398)	(604,947,709,622)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61		(301,969,404)	(7,474,750,000)
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		1,409,048,996	1,051,639,357
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		1,107,079,592	(6,423,110,643)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		872,684,150,000	-
3. Tiền vay gốc	73		4,457,130,374,898	3,397,339,200,000
3.2. Tiền vay khác	73.2		4,457,130,374,898	3,397,339,200,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(3,194,125,950,037)	(3,127,772,876,004)
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(3,194,125,950,037)	(3,127,772,876,004)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		(1,269,668,877)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		2,134,418,905,984	269,566,323,996
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	90		127,685,418,178	(341,804,496,269)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		505,275,910,457	431,936,111,485
- Tiền	101.1		505,275,910,457	431,936,111,485
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103		632,961,328,635	90,131,615,216
- Tiền	103.1		545,547,306,882	90,131,615,216
- Các khoản tương đương tiền	103.2		87,414,021,753	-

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		15,765,998,121,850	7,489,479,528,040
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(17,191,829,979,380)	(8,238,410,842,520)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		25,948,744,560,308	20,729,499,680,237
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(23,861,410,919,325)	(19,913,204,078,064)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(960,593,932)	(828,199,472)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14		17,134,029,044	126,381,331,597
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15		(16,106,955,234)	(75,375,376,097)
Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ	20		661,568,263,331	117,542,043,721
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		877,334,497,982	293,724,871,095
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		877,334,497,982	293,724,871,095
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		698,351,886,798	251,035,496,978
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD			92,064,884,837	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		7,066,607	7,022,034
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		86,910,659,740	42,682,352,083



Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

☎ 024.710 89234

📍 Pax Sky Số 63- 65 Ngõ Thi Nhậm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 31/03/2024

ĐVT: VNĐ

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20	3,000,041,575,300	3,000,041,575,300	-	-	900,005,060,000	27,320,910,000	3,000,041,575,300	3,872,725,725,300
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	-	-	300,000,000,000	-	3,000,000,000,000	3,300,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		41,575,300	41,575,300	-	-	600,005,060,000	27,320,910,000	41,575,300	572,725,725,300
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		2,598,930,256	2,598,930,256	-	-	-	-	2,598,930,256	2,598,930,256
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	20	3,234,930,256	3,234,930,256	-	-	-	-	3,234,930,256	3,234,930,256
8. Lợi nhuận chưa phân phối	20	130,485,711,447	299,469,973,053	39,445,313,375	-	70,147,739,764	-	169,931,024,822	369,617,712,817
8.1 Lợi nhuận/lỗ sau thuế đã thực hiện	20	208,665,324,863	305,663,728,982	37,414,566,682	-	62,560,949,471	-	246,079,891,545	368,224,678,453
8.2 Lợi nhuận/lỗ sau thuế chưa thực hiện	20	(78,179,613,416)	(6,193,755,929)	2,030,746,693	-	7,586,790,293	-	(76,148,866,723)	1,393,034,364
Tổng		3,136,361,147,259	3,305,345,408,865	39,445,313,375	-	970,152,799,764	27,320,910,000	3,175,806,460,634	4,248,177,298,629

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Duyên

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2024

Tổng giám đốc



Phạm Thị Thanh Hoa



Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

☎ 024.710.89234

📍 Pax Sky Số 63- 65 Ngõ Thì Nhậm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại 31/03/2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty") được thành lập theo Giấy Phép thành lập và hoạt động số 62/UBCK-GP ngày 30 tháng 10 năm 2007 và các Giấy Phép điều chỉnh - Giấy Phép thành lập và hoạt động của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của Công ty là 3.300.000.000.000 VND.

Địa chỉ liên hệ: Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, 63-65 Ngõ Thì Nhậm, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2024 là 215 người (Tại ngày 01/01/2024 là 186 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán.
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Kinh doanh phái sinh (Môi giới, tự doanh, tư vấn đầu tư)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho Công ty Chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Khủng hoảng. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty Chứng khoán.

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Thông tư 210 và Thông tư 334 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017.

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới") đã được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số tài khoản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho Công ty Chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng của Công ty Chứng khoán, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh tiền gửi Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán của khách hàng theo Phương thức Công ty Chứng khoán quản lý, tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành bao gồm tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại Ngân hàng Thương mại chỉ định do CTCK thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.



Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ☐ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ☐ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ☐ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;

Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK mua vào: Cơ sở ghi nhận tăng số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK bán ra: Cơ sở ghi nhận giảm số lượng và giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK bán ra được tính tại ngày T+0.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/ đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/ đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường. Theo đó, Công ty đang đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính trên theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập; Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Tài sản tài chính nhận thế chấp được đánh giá bằng 70% giá trị thị trường/ giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các chứng khoán của các công ty niêm yết hoặc chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chi tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thời gian sử dụng hữu ích
(Số năm khấu hao)
03 – 08

Thiết bị, dụng cụ văn phòng

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản vay

Các khoản vay được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu

• Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

• Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):

Tiền lãi phát sinh từ Danh mục Tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

• Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Lãi từ trái phiếu chuyển đổi:

Tại ngày đáo hạn, nếu Công ty lựa chọn chuyển đổi từ trái phiếu sang cổ phiếu thì sẽ không được nhận lãi; còn nếu lựa chọn không chuyển đổi thành cổ phiếu thì sẽ được hưởng lãi suất 5%/năm. Tại thời điểm đầu tư, Công ty xác định việc đầu tư nhằm mục đích thu lãi, theo đó Công ty đã ước tính lãi dự thu và hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh tương ứng.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn chứng khoán:

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng.

Thu nhập hoạt động khác:

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán
- Các khoản tương đương tiền (i)

Cộng

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi, CCTG có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng TMCP.

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Của công ty chứng khoán	32,857,474	7,488,810,804,489
- Cổ phiếu/CCQ	3,450,164	106,336,007,600
- Trái phiếu	19,876,100	3,338,200,059,700
- Giấy tờ có giá	9,531,210	4,044,274,737,189
b) Của nhà đầu tư	1,623,815,481	33,999,830,588,540
- Cổ phiếu	1,623,815,081	33,959,830,588,540
- Trái phiếu	400	40,000,000,000
	1,656,672,955	41,488,641,393,029

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	619,090,116,337	621,228,236,875	304,717,139,864	298,584,681,685
- Cổ phiếu	118,451,951,631	120,590,072,169	100,598,906,002	94,466,447,823
Cổ phiếu niêm yết/ đăng ký giao dịch	118,451,951,631	120,590,072,169	100,598,906,002	94,466,447,823
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương tín	53,435,336,510	56,880,252,800	96,480,277,388	90,837,723,600
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2,661,668,410	1,902,830,000	2,661,668,410	1,902,830,000
CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa Ốc Nova	17,975,000,000	17,250,000,000	-	-
Công ty cổ phần Vinhomes	42,925,920,000	42,850,000,000	-	-
Khác	1,454,026,711.00	1,706,989,369	1,456,960,204.00	1,725,894,223
Cổ phiếu chưa niêm yết/ đăng ký giao dịch	-	-	-	-
- Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	-
- Giấy tờ có giá	500,638,164,706	500,638,164,706	204,118,233,862	204,118,233,862

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NÂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2,915,500,000,000	2,765,500,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	1,105,000,000,000	955,000,000,000
CCTG	1,810,500,000,000	1,810,500,000,000
a) Dài hạn	1,264,718,390,200	729,681,708,989
TPDN chưa niêm yết	425,952,955,200	630,222,544,200
TPDN niêm yết	189,691,775,000	-
CCTG	649,073,660,000	99,459,164,789
	4,180,218,390,200	3,495,181,708,989

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
Các khoản cho vay	3,408,821,967,861	3,025,517,093,928	2,483,068,630,247	2,397,477,131,824
Cho vay hoạt động Margin (i)	3,042,263,522,189	3,025,517,093,928	2,411,829,162,050	2,367,272,463,507
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	366,558,445,672	-	71,239,468,197	30,204,668,317

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/03/2024	01/01/2024
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	269,431,188,326	550,334,911,418
Dự thu lãi trái phiếu	32,671,386,986	20,268,671,233
Dự thu tiền lãi - Giấy tờ có giá	6,333,798,356	8,284,931,507
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi/CCTG có kỳ hạn cố định	114,618,232,585	95,491,203,940
Dự thu tiền lãi hoạt động margin	90,595,520,550	81,119,353,339
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	107,181,899	20,627,249
Phải thu bán TSTC	25,105,067,950	345,150,124,150
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1,370,049,645	1,114,284,104

Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	-	-
Phải thu hoạt động tư vấn	-	100,000,000
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	1,370,049,645	1,014,284,104
Trong đó, phải thu khó đòi		
Các khoản phải thu khác	12,343,608,777	6,928,554,633
Các khoản phải thu khác	12,343,608,777	6,928,554,633

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn
 Chi phí mua sắm nội thất
 Công cụ dụng cụ xuất dùng

Dài hạn
 Chi phí mua sắm nội thất
 Công cụ dụng cụ xuất dùng

31/03/2024	01/01/2024
VND	VND
5,464,756,636	5,402,291,501
129,430,857	142,525,892
5,335,325,779	5,259,765,609
7,123,824,199	7,166,402,836
3,316,750,188	3,231,990,700
3,807,074,011	3,934,412,136
12,588,580,835	12,568,694,337

12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ
 Số dư đầu năm
 Mua trong năm
 Thanh lý, nhượng bán

Số dư cuối năm

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ
 Số dư đầu năm
 Khấu hao trong năm
 Thanh lý, nhượng bán

Số dư cuối năm

31/03/2024	Cộng
19,518,941,767	19,518,941,767
205,369,404	205,369,404
-	-
19,724,311,171	19,724,311,171
7,239,659,257	7,239,659,257
998,876,396	998,876,396
8,238,535,653	8,238,535,653
12,279,282,510	12,279,282,510
11,485,775,518	11,485,775,518

GIÁ TRỊ CÒN LẠI
 Số dư đầu năm
 Số dư cuối năm

13 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

NGUYÊN GIÁ
 Số dư đầu năm
 Mua trong năm
 Thanh lý, nhượng bán

Số dư cuối năm

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ
 Số dư đầu năm
 Khấu hao trong năm
 Thanh lý, nhượng bán

Số dư cuối năm

GIÁ TRỊ CÒN LẠI
 Số dư đầu năm
 Số dư cuối năm

31/03/2024	Cộng
74,754,292,000	74,754,292,000
96,600,000	96,600,000
-	-
74,850,892,000	74,850,892,000
22,198,007,652	22,198,007,652
3,713,172,271	3,713,172,271
-	-
25,911,179,923	25,911,179,923
52,556,284,348	52,556,284,348
48,939,712,077	48,939,712,077

14 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

NGUYÊN GIÁ
 Số dư đầu năm
 Mua trong năm
 Thanh lý, nhượng bán

Số dư cuối năm

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ
 Số dư đầu năm
 Khấu hao trong năm
 Thanh lý, nhượng bán

Số dư cuối năm

GIÁ TRỊ CÒN LẠI
 Số dư đầu năm
 Số dư cuối năm

31/03/2024	Cộng
20,991,823,600	20,991,823,600
-	-
20,991,823,600	20,991,823,600
1,107,072,878	1,107,072,878
1,049,591,178	1,049,591,178
-	-
2,156,664,056	2,156,664,056
19,884,750,722	19,884,750,722
18,835,159,544	18,835,159,544

15 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp ban đầu

31/03/2024	01/01/2024
120,000,000	120,000,000

Tiền nộp bổ sung	11,129,231,918	9,266,952,068
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	4,402,084,184	4,402,084,184
	15,651,316,102	13,789,036,252

16. VAY NGẮN HẠN

	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
<i>Vay ngân hàng, tổ chức tài chính</i>	3,434,499,999,253	3,319,602,752,030	2,536,510,565,230	4,217,592,186,053
<i>Vay các đối tượng khác</i>	208,556,054,794	1,136,317,057,638	656,404,819,577	688,468,292,855
Cộng	3,643,056,054,047	4,455,919,809,668	3,192,915,384,807	4,906,060,478,908

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/03/2024	01/01/2024
Sở giao dịch chứng khoán	5,528,850,141	2,350,774,234
Trung tâm lưu ký chứng khoán	810,547,333	681,879,104
	6,339,397,474	3,032,653,338

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
Phải trả mua các tài sản tài chính	-	-
Phải trả cho người bán khác	369,905,859	531,808,131
	369,905,859	531,808,131

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2024	01/01/2024
a. Phải thu	-	-
Thuế TNDN nộp thừa	-	-
b. Phải trả	28,110,458,865	30,277,977,003
Thuế GTGT	21,058,735	5,743,363
Thuế TNCN	11,161,324,917	5,621,377,859
Thuế TNDN	16,892,357,738	24,610,992,235
Thuế khác	35,717,475	39,863,546

20. TÀI SẢN TÀI CHÍNH, NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	31/03/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	45,755,590,000	35,758,870,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	8,000,030,000	50,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	14,150,000,000	-
Tài sản tài chính chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	180,000
	67,905,620,000	35,759,100,000

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/03/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	12,251,075,660,000	10,832,883,870,000
Tài sản tài chính hạn chuyển nhượng	3,149,520,000	3,149,520,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	834,079,170,000	699,083,870,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	477,657,810,000	165,360,110,000
	13,565,962,160,000	11,700,477,370,000

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/03/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	457,070,570,000	457,070,570,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại vsd và chưa GD, TDCN	134,780,000	844,296,140,000
	457,205,350,000	1,301,366,710,000

23. CHỨNG KHOÁN CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/03/2024	01/01/2024
Cổ phiếu	309,272,520,000	193,516,650,000
	309,272,520,000	193,516,650,000

24. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/03/2024	01/01/2024
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,107,723,713,957	698,351,886,798
Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	169,950,688,182	92,064,884,837
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán	7,075,420	7,066,607
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	261,221,283,754	86,910,659,740
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>259,055,615,470</i>	<i>83,279,527,507</i>
<i>Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>2,165,668,284</i>	<i>3,631,132,233</i>
Tổng	1,538,902,761,313	877,334,497,982

25. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CK THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	31/03/2024	01/01/2024
Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,365,759,185,437	781,638,335,312

Phải trả NDT nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

Phải trả tiền gửi kỳ quỹ NDT trong nước tại VSD

2,165,668,284	3,631,132,233
169,950,688,182	92,064,884,837
1,537,875,541,903	877,334,352,382

26. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm trước
	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết				-	
Cổ phiếu niêm yết	1,450,146	45,435,087,600	43,047,874,371	2,387,213,229	1,506,188,555
Chứng chỉ tiền gửi	5,260,605	1,928,248,124,640	1,918,965,846,494	9,282,278,146	(198,890,635)
Trái phiếu chưa niêm yết	3,005,650	1,033,176,861,550	1,030,468,012,150	2,708,849,400	(42,027,933)
Trái phiếu niêm yết	6,000,000	644,479,000,000	644,654,000,000	(175,000,000)	
Cộng	15,716,401	3,651,339,073,790	3,637,135,733,015	14,203,340,775	1,265,269,987

27. CÔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ TSTC

	Năm nay	Năm trước
Từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(1,940,287,521)	645,000
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	57,063,296,357	52,354,227,040
Từ các khoản cho vay	74,202,380,178	71,122,751,954
	129,325,389,014	123,477,623,994

28. CHI PHÍ DỰ PHÒNG, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA KHOẢN CHO VAY

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dự phòng	(27,810,270,282)	-
Chi phí đi vay các khoản cho vay	38,335,956,494	48,148,980,237
	10,525,686,212	48,148,980,237

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí môi giới chứng khoán	38,659,616,901	20,284,695,711
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2,260,974,035	896,684,530
Chi phí hoạt động bảo lãnh phát hành	21,621,118	61,819,012
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư	756,388,595	296,312,174
Chi phí các dịch vụ khác	1,513,651,608	378,850,766
	43,212,252,257	21,918,362,193

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	17,403,414,863	4,488,405,860
Chi phí vật tư văn phòng	1,173,715,772	156,819,750
Chi phí khấu hao TSCĐ	408,369,557	95,691,107
Chi phí thuế, phí, lệ phí	314,253,678	54,720,421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,023,369,027	11,854,690,995
Chi phí khác	2,897,383,488	2,085,485,894
	36,220,506,385	18,735,814,027

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	87,725,755,622	49,698,273,239
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(3,263,966,934)	(8,320,404,681)
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(374,400)	(645,000)
- Trừ: Thu nhập chưa thực hiện	(3,418,942,120)	(9,886,930,760)
- Cộng: Chi phí không được trừ	155,349,586	1,567,171,079
Thu nhập chịu thuế	84,461,788,688	41,377,868,558
Thuế suất thông thường	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	1,869,696	-
	16,894,227,434	8,275,573,712

32. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 31/03/2024 Công ty có khoản cam kết thuế hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	31/03/2024	01/01/2024
Trong vòng một năm tới	11,449,986,360	10,052,091,360
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	40,230,399,910	36,012,565,440
	51,680,386,270	46,064,656,800

33. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI BÊN LIÊN QUAN

	31/03/2024	01/01/2024
Phải thu/ phải trả VND		Phải thu/ phải trả VND

CTCP Công nghệ Tài chính Encapital
(Cổ đông lớn)
Trả trước cho nhà cung cấp

CTCP Công nghệ Tài chính Encapital
(Cổ đông lớn)
TT CP phải trả

Công ty cổ phần Encapital Holdings
(Cổ đông lớn)
Thu nhập khác
TT CP phải trả

Các khoản lương, thưởng của Ban giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:

Lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc
Thù lao Hội đồng quản trị

Cộng

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Các khoản vay

Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền

Nợ thuần

Vốn chủ sở hữu

Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tài sản tài chính FVTPL

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu khác

Các khoản ký quỹ

Tổng cộng

Công nợ tài chính

Các khoản vay

Phải trả người bán và phải trả khác

Chi phí phải trả

Phải trả giao dịch chứng khoán

Tổng

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Năm nay	Năm trước
CTCP Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông lớn) TT CP phải trả	-	2,250,000,000
Công ty cổ phần Encapital Holdings (Cổ đông lớn) Thu nhập khác TT CP phải trả	- 23,876,370,000	1,430,136,986 -
Các khoản lương, thưởng của Ban giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:		
Lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc	480,000,000	360,000,000
Thù lao Hội đồng quản trị	-	3,000,000,000
Cộng	480,000,000	3,360,000,000

	31/03/2024	01/01/2024
Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:		
Các khoản vay	4,906,060,478,908	3,643,056,054,047
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	632,961,328,635	505,275,910,457
Nợ thuần	4,273,099,150,273	3,137,780,143,590
Vốn chủ sở hữu	4,248,177,298,629	3,305,345,408,865
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	101%	95%
Các chính sách kế toán chủ yếu		
Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3		
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	632,961,328,635	505,275,910,457
Tài sản tài chính FVTPL	621,228,236,875	298,584,681,685
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4,180,218,390,200	3,495,181,708,989
Các khoản cho vay	3,392,075,539,600	2,438,511,931,704
Các khoản phải thu khác	283,082,070,425	558,314,973,832
Các khoản ký quỹ	3,672,254,931	2,953,278,681
Tổng cộng	9,113,237,820,666	7,298,822,485,348
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	4,919,017,848,313	3,657,283,092,329
Phải trả người bán và phải trả khác	796,486,669	415,803,323,539
Chi phí phải trả	24,054,164,322	17,582,968,619
Phải trả giao dịch chứng khoán	6,339,397,474	3,032,653,338
Tổng	4,950,207,896,778	4,093,702,037,825

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yếu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

STT	Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	Số cuối năm			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	632,961,328,635		632,961,328,635
2	Tài sản tài chính FVTPL	621,228,236,875		621,228,236,875
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,915,500,000,000	1,264,718,390,200	4,180,218,390,200
4	Các khoản cho vay	3,392,075,539,600		3,392,075,539,600
5	các khoản phải thu khác	283,082,070,425		283,082,070,425
6	Các khoản ký quỹ	27,000,000	3,645,254,931	3,672,254,931
	Cộng	7,844,874,175,535	1,268,363,645,131	9,113,237,820,666
	Số đầu năm			
1	Các khoản vay	4,919,017,848,313		4,919,017,848,313
2	các khoản phải trả	796,486,669		796,486,669
3	chi phí phải trả	24,054,164,322		24,054,164,322
4	Phải trả hoạt động GDCK	6,339,397,474		6,339,397,474
	Cộng	4,950,207,896,778	-	4,950,207,896,778
	Chênh lệch thanh khoản thuần	2,894,666,278,757	1,268,363,645,131	4,163,029,923,888

STT	Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	Số đầu năm			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	505,275,910,457		505,275,910,457
2	Tài sản tài chính FVTPL	298,584,681,685		298,584,681,685
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,765,500,000,000	729,681,708,989	3,495,181,708,989
4	Các khoản cho vay	2,438,511,931,704		2,438,511,931,704
5	các khoản phải thu khác	558,314,973,832		558,314,973,832
6	Các khoản ký quỹ	27,000,000	2,926,278,681	2,953,278,681
	Cộng	6,566,214,497,678	732,607,987,670	7,298,822,485,348
	Số cuối năm			
1	Các khoản vay	3,657,283,092,329		3,657,283,092,329
2	các khoản phải trả	415,803,323,539		415,803,323,539
3	chi phí phải trả	17,582,968,619		17,582,968,619
4	Phải trả hoạt động GDCK	3,032,653,338		3,032,653,338
	Cộng	4,093,702,037,825	-	4,093,702,037,825
	Chênh lệch thanh khoản thuần	2,472,512,459,853	732,607,987,670	3,205,120,447,523

37. SỐ LIỆU SO SÁNH
Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính quý I/2023 đã được công bố thông tin và trình bày lại.

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Duyên

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2024
Tổng giám đốc
Phạm Thị Thanh Hoa